

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Minh	Ủy viên
Ông Trịnh Quốc Bình	Ủy viên
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Phương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Văn Minh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Xây dựng và năng lượng VCP đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng này tại ngày 10 tháng 03 năm 2022.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Hoàng Đức Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4876-2019-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		350.116.372.730	193.548.031.807
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.240.985.498	27.581.766.618
111	1. Tiền		724.492.347	7.467.794.015
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.516.493.151	20.113.972.603
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		320.654.973.338	151.209.911.246
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	222.288.953.193	48.475.556.392
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.040.936.657	3.846.353.149
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	128.325.083.488	132.888.001.705
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(34.000.000.000)	(34.000.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	9	13.156.654.505	14.071.166.479
141	1. Hàng tồn kho		13.156.654.505	14.071.166.479
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		63.759.389	685.187.464
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	63.759.389	685.187.464
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.910.648.431.541	1.974.713.626.547
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	1.700.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	1.700.000.000
220	II. Tài sản cố định		652.985.993.137	717.285.714.111
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	490.684.623.245	551.907.421.147
222	- Nguyên giá		1.233.234.569.392	1.233.170.314.937
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(742.549.946.147)	(681.262.893.790)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	162.301.369.892	165.378.292.964
228	- Nguyên giá		200.000.000.000	200.000.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.698.630.108)	(34.621.707.036)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.913.940.641	4.800.929.937
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.913.940.641	4.800.929.937
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		1.247.226.258.080	1.243.847.369.942
251	1. Đầu tư vào công ty con	4	1.247.226.258.080	1.247.226.258.080
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(4.378.888.138)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.522.239.683	7.079.612.557
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.522.239.683	7.079.612.557
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.260.764.804.271	2.168.261.658.354

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		833.516.008.860	1.105.868.522.469
310	I. Nợ ngắn hạn		401.213.742.411	520.781.296.298
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	30.848.840.045	17.231.686.184
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	140.626.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	25.237.923.601	12.560.924.294
314	4. Phải trả người lao động		4.393.024.080	2.459.090.660
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7.806.784.933	12.655.552.388
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.230.100.538	4.249.799.747
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	326.787.979.068	327.841.274.947
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.909.090.146	3.156.968.078
330	II. Nợ dài hạn		432.302.266.449	585.087.226.171
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	432.302.266.449	585.087.226.171
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.427.248.795.411	1.062.393.135.885
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.427.248.795.411	1.062.393.135.885
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		837.896.580.000	752.398.790.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		837.896.580.000	752.398.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.940.175.148	5.940.175.148
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		29.589.351.149	29.589.351.149
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		553.822.689.114	274.464.819.588
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		186.303.029.588	181.076.900.257
421b	LNST chưa phân phối năm nay		367.519.659.526	93.387.919.331
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.260.764.804.271	2.168.261.658.354


Nguyễn Viết Hoàng
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng



Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	682.811.662.389	456.155.853.769
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		682.811.662.389	456.155.853.769
11	4. Giá vốn hàng bán	22	194.764.656.932	203.219.908.543
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		488.047.005.457	252.935.945.226
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	11.493.380.930	19.813.387.816
22	7. Chi phí tài chính	24	91.824.286.197	143.977.541.550
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		93.238.888.615	136.634.367.692
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21.127.515.244	27.251.289.780
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		386.588.584.946	101.520.501.712
31	11. Thu nhập khác	26	212.708.153	2.521.743.000
32	12. Chi phí khác	27	1.819.283	1.008.489.081
40	13. Lợi nhuận khác		210.888.870	1.513.253.919
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		386.799.473.816	103.033.755.631
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	19.279.814.290	9.645.836.300
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		367.519.659.526	93.387.919.331


Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng


Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		386.799.473.816	103.033.755.631
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		64.363.975.429	64.422.391.970
03	- Các khoản dự phòng		(4.378.888.138)	4.378.888.138
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.493.380.930)	(21.098.442.907)
06	- Chi phí lãi vay		96.203.174.335	142.562.939.132
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		531.494.354.512	293.299.531.964
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(235.831.383.682)	51.948.574.711
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		914.511.974	(200.374.806)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(121.413.118.104)	133.134.095.828
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		2.178.800.949	1.993.433.615
14	- Tiền lãi vay đã trả		(98.141.160.067)	(145.318.065.220)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.120.804.810)	(7.922.087.654)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.911.877.932)	(2.553.336.602)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		65.169.322.840	324.381.771.836
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(177.265.159)	(2.685.023.500)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1.899.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.000.000.000)	(17.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.700.000.000	22.062.141.246
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.145.247.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		79.879.702.520	19.813.387.816
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		80.402.437.361	21.744.349.471
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		144.952.503.529	352.810.214.106
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(301.755.044.850)	(704.586.614.041)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(110.000.000)	(6.710.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(156.912.541.321)	(351.783.109.935)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(11.340.781.120)	(5.656.988.628)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		27.581.766.618	33.238.755.246
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		16.240.985.498	27.581.766.618

Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng

Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 837.896.580.000 VND, tương đương 83.789.658 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 64 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 70 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; kinh doanh Bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tại 31/12/2022, tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 51.097.369.681 VND, trong đó có 260.000.000.000 VND là nợ dài hạn đến hạn trả (tương ứng tại ngày 01/01/2022 số nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn của Công ty là 327.233.264.491 VND, trong đó có 220.000.000.000 VND là nợ dài hạn đến hạn trả) cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, qua đánh giá về kết quả hoạt động kinh doanh thực tế cũng như các phân tích dòng tiền hoạt động của Công ty trong thời gian tới, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty sẽ thu được lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh mua bán điện, đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên khi đến hạn phải trả và có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường. Do đó, Báo cáo tài chính riêng này được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy thủy điện Cửa Đạt - Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP tại Thanh Hóa	Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại Văn phòng Công ty và đơn vị trực thuộc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất	65 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí khảo sát, thăm dò, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, chi phí tư vấn, thẩm định và các chi phí trực tiếp khác của những dự án mới đang trong giai đoạn nghiên cứu triển khai và xin cấp giấy chứng nhận đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm.
- Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách Ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.	Công ty nộp thuế TNDN cho thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2010 đến năm 2024). Công ty được miễn thuế 4 năm (từ năm 2010 đến năm 2013) kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022).	Năm 2022 là năm tài chính thứ 13 của Công ty kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Do đó, Công ty đang được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động và được giảm 50% số thuế theo quy định.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do hoạt động của Công ty chủ yếu là kinh doanh bán điện tại Thanh Hóa, các hoạt động còn lại là không trọng yếu nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Tiền mặt	106.528.836	4.711.055.498
Tiền gửi ngân hàng	617.963.511	2.756.738.517
Các khoản tương đương tiền (*)	15.516.493.151	20.113.972.603
	16.240.985.498	27.581.766.618

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 68 ngày được gửi tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong với lãi suất 3,1%/năm.

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	47.712.932.453	13.615.688.848
- Công ty TNHH Thủy điện Đắk Robaye (1)	38.784.912.378	173.700.185
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	507.244.284	257.727.996
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	-	605.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	265.090.910	187.500.000
- Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam (2)	8.155.684.881	12.391.760.667
Bên khác	174.576.020.740	34.859.867.544
- Công ty Mua bán điện	174.408.975.922	34.634.955.502
- Các đối tượng khác	167.044.818	224.912.042
	222.288.953.193	48.475.556.392

(1) Liên quan đến hoạt động thi công xây dựng các hạng mục thuộc Dự án Nhà máy thủy điện Đắk Robaye, trong đó Công ty đóng vai trò là tổng thầu của dự án này.

(2) Là hoạt động thi công xây lắp các hạng mục thuộc Dự án đầu tư xây dựng khu liên hiệp xử lý chất thải công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt phát điện (điện rác GCEP).

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	2.184.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Đại Việt	308.705.040	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Hoàng Vũ	-	300.053.330
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng điện Asia	-	240.000.000
- Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	-	2.794.064.889
- Các đối tượng khác	548.231.617	512.234.930
	3.040.936.657	3.846.353.149

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
- Tạm ứng	387.470.000	533.485.275
- Ký cược, ký quỹ	3.092.000.000	4.359.856.217
- Phải thu về hỗ trợ lãi suất (1)	36.700.511.129	36.700.511.129
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Thuyết minh 08)	36.700.511.129	36.700.511.129
- Phải thu chênh lệch tỷ giá thanh toán ngoại tệ (2)	9.630.961.084	18.373.169.621
+ Công ty Mua bán điện	9.630.961.084	18.373.169.621
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	68.450.088.000	67.740.088.000
Bên liên quan		
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	67.740.088.000	67.740.088.000
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	710.000.000	-
- Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh (3)	5.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tasco	5.000.000.000	-
- Phải thu khác	5.064.053.275	5.180.891.463
	128.325.083.488	132.888.001.705

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (Tiếp theo)

(1) Khoản tiền nhà nước hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho dự án Thủy điện Cửa Đạt năm 2015 và 2016 thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư đã ký với Công ty. Theo Công văn số 306/NHPT.SGDI-BL ngày 19/07/2022 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khoản phải thu trên đang chờ Ngân sách nhà nước cấp bổ sung nguồn vốn để chi trả.

(2) Phải thu về tiền chênh lệch tỷ giá theo Hợp đồng mua bán điện số 06/2012HĐ-NMĐ-Cửa Đạt và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 11 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, Công ty được thanh toán phần chênh lệch tỷ giá đối với các khoản vay ngoại tệ để nhập khẩu thiết bị xây dựng nhà máy thủy điện Cửa Đạt mà Công ty đã chi trả. Số dư tại ngày 31/12/2022 là tiền chênh lệch tỷ giá năm 2019 chờ được thanh toán.

(3) Được thực hiện theo Thỏa thuận nguyên tắc về việc hợp tác đầu tư năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng và năng lượng VCP và Công ty Cổ phần Tasco để thực hiện nghiên cứu, triển khai việc đầu tư phát triển các dự án năng lượng tái tạo tại Việt Nam.

8 . NỢ XẤU

Dự phòng khoản phải thu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam về tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư. Trong đó số dư gốc phải thu là 36.700.511.129 VND, số đã trích lập dự phòng là 34.000.000.000 VND.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Công cụ, dụng cụ	13.156.654.505	14.071.166.479
	<u>13.156.654.505</u>	<u>14.071.166.479</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Công trình Thủy điện Xuân Khao (*)	4.800.929.937	4.800.929.937
- Công trình khác	113.010.704	-
	<u>4.913.940.641</u>	<u>4.800.929.937</u>

(*) Dự án đang trong giai đoạn nghiên cứu triển khai theo Quyết định số 2021/QĐ-BCT ngày 06/06/2017 của Bộ Công Thương. Các chi phí phát sinh chủ yếu là chi phí khảo sát, thăm dò, lập báo cáo nghiên cứu khả thi và xin giấy chứng nhận đầu tư.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại thửa đất số 24, 25 tờ bản đồ số 176 xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa (được sử dụng để xây dựng nhà máy thủy điện) có nguyên giá 200.000.000.000 VND, thời gian sử dụng đất đến ngày 10/08/2075. Giá hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2022 là 37.698.630.108 VND, trong đó khấu hao trong năm 2022 là 3.076.923.072 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	63.759.389	94.832.801
- Các khoản khác	-	590.354.663
	63.759.389	685.187.464
b. Dài hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	1.618.388.580	3.236.777.172
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.222.700.094	1.993.996.943
- Chi phí cải tạo	630.450.915	1.711.223.915
- Chi phí khác	50.700.094	137.614.527
	5.522.239.683	7.079.612.557

14 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Bên liên quan	3.847.698.966	3.847.698.966	1.469.802.546	1.469.802.546
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	3.663.981.370	3.663.981.370	1.270.500.000	1.270.500.000
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	183.717.596	183.717.596	199.302.546	199.302.546
b. Bên khác	27.001.141.079	27.001.141.079	15.761.883.638	15.761.883.638
- Tổng công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	3.501.603.051	3.501.603.051	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Na - Nhật Minh	3.808.499.124	3.808.499.124	-	-
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3	5.876.369.919	5.876.369.919	1.828.846.425	1.828.846.425
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Đầu tư Everest	3.445.283.377	3.445.283.377	7.556.559.987	7.556.559.987
- Công ty TNHH Xây dựng Toàn Thắng	6.770.749.305	6.770.749.305	2.501.748.380	2.501.748.380
- Phải trả các đối tượng khác	3.598.636.303	3.598.636.303	3.874.728.846	3.874.728.846
	30.848.840.045	30.848.840.045	17.231.686.184	17.231.686.184

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	7.753.280.936	12.655.552.388
- Chi phí phải trả khác	53.503.997	-
	7.806.784.933	12.655.552.388

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	31.765.620	39.200.020
- Bảo hiểm xã hội	121.706.352	3.408.711
- Bảo hiểm y tế	18.587.511	-
- Cổ tức phải trả	3.993.137.564	4.103.137.564
- Phải trả khác	64.903.491	104.053.452
	4.230.100.538	4.249.799.747

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	159.250.010.000	19,01	143.000.000.000	19,01
- Bà Phạm Thu Huyền	142.544.800.000	17,01	127.999.410.000	17,01
- Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thống Nhất	37.600.010.000	4,49	105.600.000.000	14,04
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	59.284.690.000	7,07	53.235.230.000	7,07
- Ông Lê Quốc Hương	49.002.770.000	5,85	1.558.920.000	0,21
- Ông Vũ Tuấn Cường	48.024.650.000	5,73	43.064.190.000	5,72
- Các cổ đông khác	342.189.650.000	40,84	277.941.040.000	36,94
	837.896.580.000	100,00	752.398.790.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	752.398.790.000	569.999.930.000
- Vốn góp tăng trong năm	85.497.790.000	182.398.860.000
- Vốn góp cuối năm	837.896.580.000	752.398.790.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	4.103.137.564	4.109.847.564
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	85.497.790.000	182.398.860.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chi bằng cổ phiếu	85.497.790.000	182.398.860.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	110.000.000	6.710.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	110.000.000	6.710.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	85.497.790.000	182.398.860.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	85.497.790.000	182.398.860.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	3.993.137.564	4.103.137.564

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.789.658	75.239.879
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	83.789.658	75.239.879
- Cổ phiếu phổ thông	83.789.658	75.239.879
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.789.658	75.239.879
- Cổ phiếu phổ thông	83.789.658	75.239.879
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản cho thuê ngoài

Tên khách hàng	Tài sản/Dịch vụ cho thuê	Địa điểm	Đơn giá thuê (VND/tháng)	Thời gian thuê
Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	Văn phòng làm việc (40m ²)	Tầng số 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	13.980.000	Từ 01/07/2020 đến 30/06/2023
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Văn phòng làm việc	Như trên	23.000.000	Từ 01/07/2021 đến 30/06/2024
Công ty TNHH MTV Thủy điện Đắk Robaye	Văn phòng làm việc (45m ²)	Như trên	15.714.000	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2023
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Đường dây 110 KV Cửa Đạt - Mục Sơn - Ba Chè và một số dịch vụ khác	Thanh Hóa	56.818.182	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Tài sản thuê ngoài

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích (m2)	Đơn giá thuê (VND/tháng)	Thời gian thuê
Tầng số 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Sử dụng làm văn phòng làm việc	614,00	133.996.467	Từ 01/09/2009 đến 31/12/2023
Số 838, tờ bản đồ số 29, Xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng Khu nhà ở cán bộ công nhân viên vận hành Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt	28.962,90	Miễn tiền thuê đất	Từ 25/12/2009 đến 23/10/2059

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán điện	628.733.950.776	346.170.920.716
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.247.924.831	2.006.641.157
Doanh thu hợp đồng xây lắp	51.829.786.782	107.978.291.896
	682.811.662.389	456.155.853.769

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán điện	137.654.190.545	108.274.794.438
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.247.924.831	2.006.641.157
Giá vốn hợp đồng xây lắp	54.862.541.556	92.938.472.948
	194.764.656.932	203.219.908.543

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.548.380.930	2.961.447.816
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.945.000.000	16.851.940.000
	11.493.380.930	19.813.387.816

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền vay	93.238.888.615	136.634.367.692
Hoàn nhập/Dự phòng giảm tổn thất đầu tư	(4.378.888.138)	4.378.888.138
Chi phí phát hành trái phiếu	2.964.285.720	2.964.285.720
	91.824.286.197	143.977.541.550

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	12.397.982.688	14.560.564.884
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.764.993.381	2.843.980.143
Chi phí khấu hao tài sản cố định	629.325.960	749.181.123
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.074.527.313	7.345.733.965
Chi phí khác bằng tiền	2.257.685.902	1.747.829.665
	21.127.515.244	27.251.289.780

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản	65.000.000	1.647.327.818
Thu nhập thanh lý vật tư	-	362.272.727
Thu nhập khác	147.708.153	512.142.455
	212.708.153	2.521.743.000

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thanh lý vật tư	-	44.431.734
Các khoản bị phạt	1.819.156	964.057.050
Chi phí khác	127	297
	1.819.283	1.008.489.081

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	386.799.473.816	103.033.755.631
Các khoản điều chỉnh tăng	588.575.156	54.183.519.732
- Chi phí lãi vay không được trừ theo nghị định 132	-	48.467.606.712
- Chi phí khấu hao xe vượt 1,6 tỷ	322.675.000	372.967.535
- Phạt vi phạm hành chính	12.400.156	964.057.347
- Các khoản khác	253.500.000	4.378.888.138
Các khoản điều chỉnh giảm	14.323.888.138	16.851.940.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.945.000.000	16.851.940.000
- Các khoản khác	4.378.888.138	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	373.064.160.834	140.365.335.363
- Thu nhập chịu thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh điện	376.096.915.608	122.848.205.149
- Thu nhập chịu thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác	(3.032.754.774)	17.517.130.214
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.804.845.780	9.645.836.300
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh điện (10%*50%)	18.804.845.780	6.142.410.257
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác (20%)	-	3.503.426.043
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	474.968.510	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.131.134.599	4.407.385.953
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(10.120.804.810)	(7.922.087.654)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	15.290.144.079	6.131.134.599

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.930.587.358	1.985.684.838
Chi phí nhân công	26.562.549.177	28.690.269.427
Chi phí khấu hao TSCĐ	64.363.975.429	68.322.207.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.314.692.187	96.312.914.091
Chi phí khác bằng tiền	9.720.368.025	34.038.804.795
	215.892.172.176	229.349.880.981

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường như biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.134.456.662	-	-	16.134.456.662
Phải thu khách hàng, phải thu khác	316.614.036.681	-	-	316.614.036.681
Các khoản cho vay	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	333.748.493.343	-	-	333.748.493.343
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.870.711.120	-	-	22.870.711.120
Phải thu khách hàng, phải thu khác	362.727.116.194	48.475.556.392	-	411.202.672.586
Các khoản cho vay	-	1.700.000.000	-	1.700.000.000
	385.597.827.314	50.175.556.392	-	435.773.383.706

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022			
Vay và nợ	326.787.979.068	432.302.266.449	759.090.245.517
Phải trả người bán, phải trả khác	35.078.940.583	-	35.078.940.583
Chi phí phải trả	7.806.784.933	-	7.806.784.933
	369.673.704.584	432.302.266.449	801.975.971.033
Tại ngày 01/01/2022			
Vay và nợ	327.841.274.947	585.087.226.171	912.928.501.118
Phải trả người bán, phải trả khác	21.481.485.931	-	21.481.485.931
Chi phí phải trả	12.655.552.388	-	12.655.552.388
	361.978.313.266	585.087.226.171	947.065.539.437

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:


	Hoạt động kinh doanh điện	Hoạt động xây lắp	Hoạt động Dịch vụ khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	628.733.950.776	51.829.786.782	2.247.924.831	682.811.662.389
Giá vốn hàng bán	137.654.190.545	54.862.541.556	2.247.924.831	194.764.656.932
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	491.079.760.231	(3.032.754.774)	-	488.047.005.457
Tổng chi phí mua TSCĐ	177.265.159	-	-	177.265.159
Tài sản bộ phận	871.419.250.648	47.107.564.547	4.073.261.358	922.600.076.553
Tài sản không phân bổ				1.338.164.727.718
Tổng tài sản	871.419.250.648	47.107.564.547	4.073.261.358	2.260.764.804.271
Nợ phải trả của các bộ phận	799.979.139.824	14.921.922.043	6.333.921.971	821.234.983.838
Nợ phải trả không phân bổ				12.281.025.022
Tổng nợ phải trả	799.979.139.824	14.921.922.043	6.333.921.971	833.516.008.860


33 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 để đảm bảo số dư các tài khoản này được phân loại phù hợp, cụ thể như sau:

	Mã số	Đã trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Chênh lệch VND
a. Bảng cân đối kế toán riêng				
- Tiền	111	7.467.794.015	29.581.766.618	(22.113.972.603)
- Các khoản tương đương tiền	112	20.113.972.603	-	20.113.972.603
- Phải thu ngắn hạn khác	136	132.888.001.705	130.888.001.705	2.000.000.000
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(4.378.888.138)	-	(4.378.888.138)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	93.387.919.331	97.766.807.469	(4.378.888.138)
b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng				
- Chi phí tài chính	22	143.977.541.550	139.598.653.412	4.378.888.138
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	93.387.919.331	97.766.807.469	(4.378.888.138)
c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng				
- Lợi nhuận trước thuế	01	103.033.755.631	107.412.643.769	(4.378.888.138)
- Các khoản dự phòng	03	4.378.888.138	-	4.378.888.138
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	51.948.574.711	53.948.574.711	(2.000.000.000)
- Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	27.581.766.618	29.581.766.618	(2.000.000.000)


Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng


Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023



Phụ lục 01 : ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng (Đã điều chỉnh) VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	25.500.000.000	-	25.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	178.000.000.000	-	178.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4	181.000.000.000	-	181.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	266.000.000.000	-	266.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	500.326.258.080	-	500.326.258.080	(3.920.068.391)
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	19.900.000.000	-	19.900.000.000	(458.819.747)
	1.247.226.258.080	-	1.247.226.258.080	(4.378.888.138)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	Kon Tum	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4	Kon Tum	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	Bình Thuận	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Sơn La	82,77%	82,77%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Hà Nội	99,50%	99,50%	Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy điện

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	679.755.040.957	544.421.118.322	6.367.872.073	2.596.283.585	30.000.000	1.233.170.314.937
- Mua trong năm	-	-	-	64.254.455	-	64.254.455
Số dư cuối năm	679.755.040.957	544.421.118.322	6.367.872.073	2.660.538.040	30.000.000	1.233.234.569.392
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	268.757.006.128	406.288.298.575	4.032.826.469	2.154.762.618	30.000.000	681.262.893.790
- Khấu hao trong năm	23.921.831.088	36.529.423.320	585.052.968	250.744.981	-	61.287.052.357
Số dư cuối năm	292.678.837.216	442.817.721.895	4.617.879.437	2.405.507.599	30.000.000	742.549.946.147
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	410.998.034.829	138.132.819.747	2.335.045.604	441.520.967	-	551.907.421.147
Tại ngày cuối năm	387.076.203.741	101.603.396.427	1.749.992.636	255.030.441	-	490.684.623.245

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 490.684.623.245 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.615.560.220 VND.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	107.841.274.947	107.841.274.947	186.629.294.367	227.682.590.246	66.787.979.068	66.787.979.068
- Vay cá nhân	79.463.037.514	79.463.037.514	32.106.140.740	111.569.178.254	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (1)	12.348.600.807	12.348.600.807	25.988.587.474	25.380.064.852	12.957.123.429	12.957.123.429
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (2)	-	-	81.418.544.288	45.190.586.602	36.227.957.686	36.227.957.686
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Thăng Long	3.202.533.620	3.202.533.620	14.513.123.912	17.715.657.532	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội Sở (3)	11.827.103.006	11.827.103.006	17.602.897.953	11.827.103.006	17.602.897.953	17.602.897.953
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Phòng giao dịch Văn Quán	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	220.000.000.000	220.000.000.000	260.000.000.000	220.000.000.000	260.000.000.000	260.000.000.000
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (Mệnh giá trái phiếu) (6)	220.000.000.000	220.000.000.000	260.000.000.000	220.000.000.000	260.000.000.000	260.000.000.000
	327.841.274.947	327.841.274.947	446.629.294.367	447.682.590.246	326.787.979.068	326.787.979.068
Vay dài hạn						
Vay dài hạn	52.849.726.162	52.849.726.162	231.471.896.453	127.221.141.895	157.100.480.720	157.100.480.720
- Vay cá nhân (4)	-	-	82.845.896.453	29.245.415.733	53.600.480.720	53.600.480.720
- Ông Vũ Tuấn Cường (4)	52.849.726.162	52.849.726.162	143.626.000.000	95.475.726.162	101.000.000.000	101.000.000.000
- Công ty Cổ phần thủy điện Nậm La (5)	-	-	5.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Trái phiếu thường dài hạn (6)	752.237.500.009	752.237.500.009	-	217.035.714.280	535.201.785.729	535.201.785.729
- Mệnh giá trái phiếu	760.000.000.000	760.000.000.000	-	220.000.000.000	540.000.000.000	540.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu (*)	(7.762.499.991)	(7.762.499.991)	-	(2.964.285.720)	(4.798.214.271)	(4.798.214.271)
	805.087.226.171	805.087.226.171	231.471.896.453	344.256.856.175	692.302.266.449	692.302.266.449
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(220.000.000.000)	(220.000.000.000)	(260.000.000.000)	(220.000.000.000)	(260.000.000.000)	(260.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	585.087.226.171	585.087.226.171			432.302.266.449	432.302.266.449

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
(1)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đảm bảo bằng tài sản
(2)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm đầu tư TSCĐ	Tiền gửi tiết kiệm theo Hợp đồng cầm cố số 21/10920585-HĐCC/017
(3)	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội Sở	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà máy thủy điện Cửa Đạt	Ký quỹ hoặc các hình thức đảm bảo khác
(4)	Vay cá nhân	từ 12 tháng + 1 ngày đến 18 tháng	Từ 9%/năm đến 11,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo
(5)	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	12 tháng + 1 ngày	Từ 9%/năm đến 11,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu dài hạn:

STT	Đối tượng	Thời hạn	Lãi suất	Mục đích phát hành	Hình thức đảm bảo	Mệnh giá (VND)
(6)	Trái phiếu thường dài hạn Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	42 tháng	4 kỳ đầu tiên là 10,5%, các kỳ sau bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 3,8%/năm	Mua phần vốn góp và tăng vốn tại các công ty con	Tài sản hình thành trong tương lai thuộc Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt, quyền đòi nợ và cổ phần của Công ty Thủy điện Nậm La	400.000.000.000
	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	60 tháng	4 kỳ đầu tiên là 10,6%, các kỳ sau bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 3,8%/năm	Mua phần vốn góp và tăng vốn tại các công ty con	Tài sản hình thành trong tương lai thuộc Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt, quyền đòi nợ và cổ phần của Công ty Thủy điện Nậm La	500.000.000.000

(*) Tổng chi phí phát hành trái phiếu là: 12.450.000.000 VND, giá trị phân bổ lũy kế đến 31/12/2022 là: 7.651.785.714 VND, giá trị còn lại là: 4.798.214.286 VND.

Các khoản tiền huy động được từ phát hành trái phiếu được Công ty sử dụng mua phần vốn góp và tăng vốn tại Công ty TNHH thủy điện Đak lô 4, Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye, Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba, Công ty Cổ phần thủy điện Nậm La.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2022</u>	<u>Trong năm</u>		<u>31/12/2022</u>
	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Số phải nộp</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Thuế Giá trị gia tăng	2.569.992.584	49.905.405.318	48.049.334.675	4.426.063.227
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.131.134.599	19.279.814.290	10.120.804.810	15.290.144.079
- Thuế Thu nhập cá nhân	981.942.334	2.356.604.523	2.151.044.263	1.187.502.594
- Thuế Tài nguyên (*)	2.877.854.777	50.524.359.720	49.068.000.796	4.334.213.701
	<u>12.560.924.294</u>	<u>122.066.183.851</u>	<u>109.389.184.544</u>	<u>25.237.923.601</u>

(*) Thuế tài nguyên được tính căn cứ trên sản lượng điện, đơn giá tính thuế và thuế suất thuế tài nguyên theo quy định hiện hành.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh) VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	367.516.251.732	973.045.708.029
Tăng vốn trong năm trước	182.398.860.000	-	-	-	182.398.860.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	93.387.919.331	93.387.919.331
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(186.439.351.475)	(186.439.351.475)
Số dư cuối năm trước	752.398.790.000	5.940.175.148	29.589.351.149	274.464.819.588	1.062.393.135.885
Tăng vốn trong năm nay (**)	85.497.790.000	-	-	-	85.497.790.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	367.519.659.526	367.519.659.526
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(88.161.790.000)	(88.161.790.000)
Số dư cuối năm nay	837.896.580.000	5.940.175.148	29.589.351.149	553.822.689.114	1.427.248.795.411

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.400.000.000
Phụ cấp Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	264.000.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	85.497.790.000
	88.161.790.000

(**) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn nêu trên với số tiền 85.497.790.000 VND, tương ứng với 8.549.779 cổ phần phổ thông theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 15/03/2022. Ngày giao dịch đầu tiên đối với số lượng cổ phiếu phát hành mới là 30/03/2022.